

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**



## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 – 39



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 18 ngày 06/05/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 18 ngày 06/05/2021 là 252.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS. Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Công Việt	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT

#### Ban kiểm soát

Ông Đoàn Hải Chiến	Trưởng ban (Miễn nhiệm vào ngày 27/04/2021)
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng ban (Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Ông Trương Đức Phong	Thành viên (Miễn nhiệm vào ngày 27/04/2021)
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2021)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đức Trịnh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 28/04/2021)
Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2021)
Ông Đỗ Đức Trịnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm vào ngày 28/04/2021)
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 01/12/2021)
Ông Trần Văn An	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 05/01/2021)
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 28/04/2021)
Ông Phạm Sỹ Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm vào ngày 31/12/2021)
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm vào ngày 10/12/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm vào ngày 01/03/2022)



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng và đảm bảo báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 14/03/2022 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Hồng Liên**  
**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC**  
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Trang

**Nguyễn Quỳnh Trang**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>952.195.605.129</b>	<b>925.137.309.781</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>40.194.606.398</b>	<b>63.123.657.869</b>
1. Tiền	111		16.550.035.448	25.623.657.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.644.570.950	37.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>100.000.000</b>	<b>2.869.203.726</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	2.869.203.726
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>874.011.075.008</b>	<b>811.545.910.266</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	379.318.652.764	404.480.070.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	190.472.772.603	53.190.160.056
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	127.385.000.000	329.163.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	195.169.393.419	43.047.423.644
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.8	<b>36.687.115.882</b>	<b>46.269.464.074</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.687.115.882	46.269.464.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.202.807.841</b>	<b>1.329.073.846</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.202.807.841	1.329.073.846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>224.270.840.919</b>	<b>215.116.846.013</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>617.653.275</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	-	617.653.275
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.024.314.653</b>	<b>11.541.614.310</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	3.809.004.806	10.326.304.463
- Nguyên giá	222		21.615.405.268	29.385.500.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.806.400.462)	(19.059.195.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>659.685.248</b>	<b>13.140.099.614</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	659.685.248	13.140.099.614
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>213.843.726.253</b>	<b>184.531.160.461</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		178.000.000.000	112.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.070.000.000	7.020.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.116.530.000	65.627.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.342.803.747)	(716.369.539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.743.114.765</b>	<b>5.286.318.353</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.743.114.765	5.286.318.353
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.176.466.446.048</b>	<b>1.140.254.155.794</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>900.211.899.439</b>	<b>876.578.972.303</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>899.214.506.939</b>	<b>876.538.989.803</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	189.669.625.591	308.314.368.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	114.288.394.907	56.341.246.608
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	11.617.725.784	16.268.401.023
4. Phải trả người lao động	314		1.479.393.892	1.268.865.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	819.094.327	2.383.214.845
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	4.846.399.056	5.207.951.412
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	575.741.174.142	486.150.943.294
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		752.699.240	603.999.240
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>997.392.500</b>	<b>39.982.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	957.410.000	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>276.254.546.609</b>	<b>263.675.183.491</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>276.254.546.609</b>	<b>263.675.183.491</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		252.000.000.000	252.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.326.368.482	747.005.364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		597.005.364	208.869.168
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.729.363.118	538.136.196
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.176.466.446.048</b>	<b>1.140.254.155.794</b>

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN TRUNG HIẾU

NGUYỄN ANH ĐỨC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2021		Năm 2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.415.688.593.060		1.842.568.322.821	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.415.688.593.060</b>		<b>1.842.568.322.821</b>	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.381.860.859.545		1.804.888.026.514	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>33.827.733.515</b>		<b>37.680.296.307</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	57.238.657.286		28.726.752.998	
7. Chi phí tài chính	22	6.4	53.489.764.843		33.001.171.296	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.463.218.078		32.061.440.949	
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.918.712.742		3.154.948.449	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16.363.849.805		17.013.057.438	
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>18.294.063.411</b>		<b>13.237.872.122</b>	
11. Thu nhập khác	31	6.6	3.095.083.719		2.494.555.124	
12. Chi phí khác	32	6.6	1.379.044.011		1.556.316.969	
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.716.039.708</b>		<b>938.238.161</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>20.010.103.119</b>		<b>14.176.110.283</b>	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	7.280.740.001		4.981.978.935	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.729.363.118</b>		<b>9.194.131.348</b>	

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

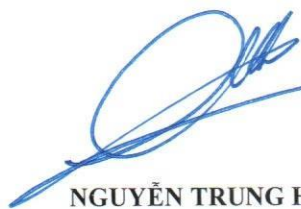
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH



NGUYỄN TRUNG HIẾU



NGUYỄN ANH ĐỨC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.010.103.119	14.176.110.283
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.070.993.577	3.902.250.777
- Các khoản dự phòng	03	3.626.434.208	716.369.539
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(123.539.713)	110.742.297
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.997.375.676)	(15.482.910.403)
- Chi phí lãi vay	06	48.463.218.078	32.061.440.949
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	57.049.833.593	35.484.003.442
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(267.652.750.811)	(147.360.907.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.582.348.192	198.063.685.797
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51.058.855.526)	14.708.161.297
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	669.469.593	(843.982.085)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.974.834.950)	(32.705.892.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.555.687.147)	(3.240.624.224)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.300.000)	(295.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(309.941.777.056)	63.808.944.178
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.809.742.000)	(1.064.038.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.818.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(419.115.000.000)	(531.050.388.510)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	624.262.203.726	266.208.981.058
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(141.569.103.374)	(104.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	108.695.000.000	78.815.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.177.981.903	2.752.414.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	187.459.522.073	(288.338.031.098)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	90.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.252.084.571.073	880.932.626.771
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.152.526.860.910)	(800.884.796.263)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.382.825)	(848.511.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	99.553.327.338	169.199.319.073
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	(22.928.927.645)	(55.329.767.847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.123.657.869	118.453.438.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(123.826)	(12.751)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.194.606.398	63.123.657.869

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH ĐỨC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 18 ngày 06/05/2021; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 18 ngày 06/05/2021 là 252.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 45 người (Tại ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên là 60 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Công ty bao gồm các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1.	Công ty TNHH Thương mại kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh, chế biến than
2.	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh than



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
3. Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Việt Nam	99,41	99,41	Đang trong quá trình đầu tư
4. Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO (i)	Việt Nam			Kinh doanh, chế biến than
<i>Công ty liên kết</i>		(%)	(%)	
1. Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Việt Nam	26	26	Kinh doanh vật tư thiết bị
2. Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Việt Nam	35	35	Đang trong quá trình đầu tư

(i): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con nêu trên; tuy nhiên trong kỳ công ty con nêu trên đã đi vào hoạt động.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể và các khoản đầu tư khác được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

(\*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ, chi phí thiết kế website; chi phí thuê đất tại Phan Đình Giót có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí vận chuyển xe Scania sẽ được ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho khi lô hàng về nhập kho.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng và xe ô tô, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; tiền thuê đất trả trước của số 10 Hồ Xuân Hương được phân bổ trong 312 tháng; chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm chi phí lãi vay phải trả và phí kiểm toán.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp, doanh thu cho thuê, doanh thu xây lắp và doanh thu bán bất động sản.

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)*****Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu từ tiền lãi, từ chuyển nhượng khoản đầu tư và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; các chi phí môi giới bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	884.321.504	618.684.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.665.713.944	25.004.973.551
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	23.644.570.950	37.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>40.194.606.398</b>	<b>63.123.657.869</b>

(i): Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hai Bà Trưng (*)	7.714.570.950
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 3%/năm	7.714.570.950
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (*)	15.930.000.000
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 3%/năm	15.930.000.000
<b>Tổng</b>	<b>23.644.570.950</b>

(\*): Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>2.869.203.726</b>	<b>2.869.203.726</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.869.203.726	2.869.203.726
- Trái phiếu	100.000.000	100.000.000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (i)	-	-	600.000.000	600.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	-	-	500.000.000	500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	-	-	100.000.000	100.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>3.469.203.726</b>	<b>3.469.203.726</b>

(i): Các trái phiếu có kỳ hạn 24 tháng và có lãi suất từ 7,6% - 7,9%/năm, khoản lãi được trả định kỳ theo năm và khoản gốc sẽ thanh toán khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>			<b>178.000.000.000</b>		<b>4.336.072.110</b>	<b>112.000.000.000</b>		<b>597.782.176</b>
- Công ty TNHH Thương mại KD than ITASCO (vi)	100%	100%	6.000.000.000		1.975.863.320	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV XNK KD than ITASCO	100%	100%	3.000.000.000		1.170.620.152	3.000.000.000		589.452.014
- Công ty TNHH MTV KS và TM ITASCO (iv)	100%	100%	-		-	5.000.000.000		8.330.162
- Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO (ii)	99,41%	99,41%	169.000.000.000		1.189.588.638	99.000.000.000		-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>8.070.000.000</b>		<b>6.731.637</b>	<b>7.020.000.000</b>		<b>-</b>
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	26%	26%	7.020.000.000		-	7.020.000.000		-
- Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân (ii)	35%	35%	1.050.000.000		6.731.637	-		-
<b>Đầu tư khác</b>			<b>32.116.530.000</b>		<b>-</b>	<b>65.627.530.000</b>		<b>118.587.363</b>
- Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	19,2%	19,2%	384.000.000		-	30.332.530.000		118.587.363
- Công ty CP SIMACAI (iii)	19,5%	19,5%	-		-	35.295.000.000		-
- Công ty CP Vận tải và chế biến Than ITASCO (vi)	18,96%	18,96%	30.332.530.000		-	-		-
- Công ty CP CB khoáng sản và dịch vụ ITASCO (v)	0,85%	0,9%	500.000.000		-	-		-
- Công ty CP Khoáng sản và TM ITASCO (iv)	18,0%	18,0%	900.000.000		-	-		-
<b>Tổng</b>			<b>218.186.530.000</b>		<b>4.342.803.747</b>	<b>184.647.530.000</b>		<b>716.369.539</b>

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii): Công ty thực hiện góp thêm vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/BB - HĐQT ngày 18/3/2021 và góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 63/BB - HĐQT ngày 24/11/2020.

(iii): Công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần SIMACAI theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/BB - HĐQT ngày 19/03/2021.

(iv): Công ty thực hiện chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại - ITASCO và thực hiện tái cơ cấu công ty này thành công ty cổ phần theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.14.09 ngày 14/9/2021.

(v): Công ty thực hiện góp vốn vào tại Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO và thực hiện tái cơ cấu công ty này thành công ty cổ phần theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.29.10 ngày 29/10/2021.

(vi): Công ty thực hiện góp vốn vào tại Công ty CP vận tải và chế biến than - ITASCO và góp thêm vốn vào Công ty TNHH Thương mại KD than ITASCO theo biên bản họp HĐQT số 01.15.111/BB - HĐQT ngày 15/11/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	78.100.919.952	30.427.763.324
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	26.536.608.821	25.391.826.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	32.077.636.314	21.628.907.774
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	-	1.123.327.992
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (i)	42.995.040.972	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	357.570.895	6.429.986.310
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức	113.073.534.495	113.073.534.495
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	11.496.345.068	12.587.059.483
Công ty TNHH MTV Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	12.297.023.717	34.464.846.028
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	7.805.487.847	66.137.765.508
Các khách hàng còn lại	54.578.484.683	93.215.053.430
<b>Tổng</b>	<b>379.318.652.764</b>	<b>404.480.070.344</b>

*Trong đó:*

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan** 9.552.287.847 110.867.887.014  
(Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)

(i): Trong đó, khoản phải thu của Công ty Kho vận Cẩm Phả và Công ty Than Mạo Khê được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 42.995.040.972 đồng. (Tại thời điểm 31/12/2020 khoản phải thu dùng để thế chấp là 0 đồng).

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại, kinh doanh than ITASCO	74.024.280.419	-
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT	28.657.810.000	29.647.800.000
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hòa Thành	-	2.222.166.701
Công ty cổ phần Sông Đà 4	1.900.000.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Oanh	80.000.000.000	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.415.297.773	16.630.872.933
Các đối tượng khác	1.894.703.011	2.108.639.022
<b>Tổng</b>	<b>190.472.772.603</b>	<b>53.190.160.056</b>

*Trong đó:*

**Trả trước cho người bán là các bên liên quan** 74.024.280.419 -  
(Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.5 Phải thu về cho vay**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn (i)</b>	<b>127.385.000.000</b>	<b>329.163.000.000</b>
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	-	199.594.000.000
Công ty TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị Công nghiệp	-	65.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Năng lượng ITASCO	127.385.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Tâm Đức	-	50.000.000.000
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	-	14.369.000.000
<b>Tổng</b>	<b>127.385.000.000</b>	<b>329.163.000.000</b>
Trong đó:		
<b>Số dư các khoản cho vay với bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)	<b>127.385.000.000</b>	<b>201.850.403.288</b>
(i): Các khoản cho vay đều có thời hạn dưới 12 tháng và có lãi suất cho vay từ 3% - 9,7%/năm.		

**5.6 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>195.169.393.419</b>	<b>43.047.423.644</b>
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	408.591.120	931.107.308
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	29.143.271	51.780.822
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	5.563.220.138	10.334.403.287
- Lãi chậm thanh toán	3.365.794.837	4.241.281.575
- Tạm ứng	20.092.143.745	12.711.094.844
- Phải thu khác	165.710.500.308	14.777.755.808
<i>Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân</i>	<i>1.126.204.493</i>	<i>1.622.262.871</i>
<i>Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Việt Nam (*)</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cổ phần vốn Thái Thịnh - Dự án Nha Trang</i>	<i>10.052.726.167</i>	<i>10.052.726.167</i>
<i>Công ty CP Dịch vụ Kho bãi Đông Hải</i>	<i>2.415.382.450</i>	<i>1.107.048.450</i>
<i>Khác</i>	<i>2.116.187.198</i>	<i>1.995.718.320</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>617.653.275</b>
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	484.000.000
- Phải thu khác	-	133.653.275
<b>Tổng</b>	<b>195.169.393.419</b>	<b>43.665.076.919</b>
Trong đó:		
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)	<b>5.642.820.138</b>	<b>1.044.627.475</b>

(\*): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Việt Nam theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2021/HTKD/V.ITASCO-KCNVN ngày 31/8/2021 hợp tác khai thác hạ tầng, thi công xây dựng dự án khu công nghiệp số 3 - khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa và dự án nhà máy may công nghiệp tại xã Liên Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; thời hạn hợp tác là 11 tháng kể từ ngày ký kết; lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia không thấp hơn 15% giá trị vốn góp của Công ty. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 01.20.08/BB - HĐQT ngày 20/8/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.7 Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
<b>Tổng</b>	<b>18.334.743.778</b>	<b>-</b>	<b>18.334.743.778</b>	<b>-</b>

**5.8 Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	6.346.350.000	-
Chi phí SXKD dở dang	7.818.250.040	-	4.540.062.916	-
Hàng hoá	28.868.865.842	-	35.383.051.158	-
<i>Hàng hóa bất động sản (*)</i>	<i>18.881.693.332</i>	<i>-</i>	<i>34.168.509.058</i>	<i>-</i>
<i>Hàng hóa khác</i>	<i>9.987.172.510</i>	<i>-</i>	<i>1.214.542.100</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>36.687.115.882</b>	<b>-</b>	<b>46.269.464.074</b>	<b>-</b>

(\*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 18.881.693.332 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 34.168.509.058 VND).

**5.9 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.202.807.841</b>	<b>1.329.073.846</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	27.557.841	72.061.724
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	-	3.387.122
- Chi phí thiết kế website	-	78.375.000
- Chi phí vận chuyển xe Scania	1.175.250.000	1.175.250.000
- Chi phí thuê đất Phan Đình Giót	-	-
- Chi phí trả trước khác	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>4.743.114.765</b>	<b>5.286.318.353</b>
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.551.209	137.668.475
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4.395.657.381	4.586.772.921
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	193.079.383	423.053.801
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	-	2.948.296
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, NK xe	-	56.048.068
<b>Tổng</b>	<b>5.945.922.606</b>	<b>6.615.392.199</b>

19179  
G TY  
HH  
TOÁN  
T NAM  
HÀNH  
BẮC  
NỘI-VIỆ

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>659.685.248</b>	<b>13.140.099.614</b>
- Tòa nhà ITASCO	-	12.480.414.366
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
<b>Tổng</b>	<b>659.685.248</b>	<b>13.140.099.614</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	11.971.091.406	450.129.000	16.710.937.182	253.342.862	-	29.385.500.450
Mua trong năm	-	-	1.809.742.000	-	-	1.809.742.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.515.799.182)	-	-	(8.515.799.182)
Giảm khác	-	-	(1.064.038.000)	-	-	(1.064.038.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>11.971.091.406</b>	<b>450.129.000</b>	<b>8.940.842.000</b>	<b>253.342.862</b>	<b>-</b>	<b>21.615.405.268</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2021	9.907.790.578	450.129.000	8.476.760.613	224.515.796	-	19.059.195.987
Khấu hao trong năm	552.975.168	-	2.500.351.745	17.666.664	-	3.070.993.577
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.924.647.728)	-	-	(3.924.647.728)
Giảm khác	-	-	(399.141.374)	-	-	(399.141.374)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>10.460.765.746</b>	<b>450.129.000</b>	<b>6.653.323.256</b>	<b>242.182.460</b>	<b>-</b>	<b>17.806.400.462</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2021	2.063.300.828	-	8.234.176.569	28.827.066	-	10.326.304.463
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.510.325.660</b>	<b>-</b>	<b>2.287.518.744</b>	<b>11.160.402</b>	<b>-</b>	<b>3.809.004.806</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.630.877.531 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 10.988.607.531 VND)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 2.287.518.750 VND (Tại ngày 31/12/2020 là 5.676.101.325 VND)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là 1.215.309.847 đồng)

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	560.571.203	560.571.203	2.708.571.203	2.708.571.203
Công ty CP ĐT và KDTB CN Phương Dũng	640.648.156	640.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	2.872.613.032	2.872.613.032	4.588.061.000	4.588.061.000
Công ty TNHH kiến trúc và xây dựng An Phát	63.487.000	63.487.000	2.703.643.989	2.703.643.989
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	12.967.001.132	12.967.001.132	14.197.243.871	14.197.243.871
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	5.467.797.492	5.467.797.492	7.774.055.801	7.774.055.801
Công ty HONGKONG SMART INTERNATIONAL TRADING CO.,LIMITED	3.140.040.000	3.140.040.000	1.850.651.281	1.850.651.281
Công ty CP khoáng sản ĐanKa	-	-	37.621.802.560	37.621.802.560
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	26.137.298.505	26.137.298.505	18.565.864.557	18.565.864.557
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	9.172.825.782	9.172.825.782	9.980.150.584	9.980.150.584
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	5.576.100.262	5.576.100.262	24.836.071.757	24.836.071.757
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	6.917.878.400	6.917.878.400	14.623.674.160	14.623.674.160
Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	2.780.076.622	2.780.076.622	6.470.111.181	6.470.111.181
Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Việt Nam	35.243.859.723	35.243.859.723	-	-
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739	-	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	5.448.159.162	5.448.159.162	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	35.997.817.796	35.997.817.796	60.601.660.071	60.601.660.071
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	52.315.951.969	52.315.951.969
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	-	-	6.587.844.117	6.587.844.117
Phải trả cho các đối tượng khác	30.941.138.585	30.941.138.585	40.648.362.111	40.648.362.111
<b>Tổng</b>	<b>189.669.625.591</b>	<b>189.669.625.591</b>	<b>308.314.368.368</b>	<b>308.314.368.368</b>

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

36.159.220.067

74.340.423.329

(Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Ông Việt Anh	-	-	9.998.900.000	9.998.900.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000
Ông Đình Quang Khải	-	-	13.510.038.000	13.510.038.000
Công ty TNHH Thương mại, KD than ITASCO	74.510.978.916	74.510.978.916	-	-
Công ty CP Vận Tải và Chế Biến Than ITASCO	24.164.443.419	24.164.443.419	-	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK Than Itasco	3.202.503.452	3.202.503.452	10.163.853.452	10.163.853.452
Phải trả cho các đối tượng khác	1.584.984.120	1.584.984.120	11.842.970.156	11.842.970.156
<b>Tổng</b>	<b>114.288.394.907</b>	<b>114.288.394.907</b>	<b>56.341.246.608</b>	<b>56.341.246.608</b>
Trong đó:				
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)		<b>77.713.482.368</b>		<b>15.163.853.452</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	Thuế giá trị gia tăng	1.800.753.010	15.898.311.657	15.560.800.311
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.503.779.153	7.503.779.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.745.768.795	7.280.740.001	10.555.687.147	7.470.821.648
Thuế thu nhập cá nhân	280.772.480	100.130.469	38.962.225	341.940.724
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	522.277.440	1.651.634.297	943.037.437	1.230.874.300
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.918.829.298	252.058.910	2.735.063.453	435.824.755
<b>Tổng</b>	<b>16.268.401.023</b>	<b>32.686.654.487</b>	<b>37.337.329.726</b>	<b>11.617.725.783</b>

Đơn vị tính: VND

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	729.094.327	555.246.845
Trích trước chi phí thi công lắp đặt thiết bị	-	1.747.968.000
Chi phí phải trả khác	90.000.000	80.000.000
<b>Tổng</b>	<b>819.094.327</b>	<b>2.383.214.845</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

**5.17 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.846.399.056</b>	<b>4.846.399.056</b>	<b>5.207.951.412</b>	<b>5.207.951.412</b>
Kinh phí công đoàn	34.649.863	34.649.863	12.041.922	12.041.922
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.500.415.067	1.500.415.067	1.504.797.892	1.504.797.892
Các khoản phải trả khác	3.311.334.126	3.311.334.126	3.691.111.598	3.691.111.598
+ <i>Phải trả dự án tòa nhà An Hưng</i>	-	-	607.722.500	607.722.500
+ <i>Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN</i>	-	-	354.538.889	354.538.889
+ <i>Phải trả Công ty CP Dịch vụ TH Vĩnh Tân</i>	1.030.000.000	1.030.000.000	-	-
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	2.281.334.126	2.281.334.126	2.728.850.209	2.728.850.209
<b>Dài hạn</b>	<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
<b>Tổng</b>	<b>4.886.381.556</b>	<b>4.886.381.556</b>	<b>5.247.933.912</b>	<b>5.247.933.912</b>

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)

1.030.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021 (VND)		Trong năm		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>575.741.174.142</b>	<b>575.741.174.142</b>	<b>1.252.927.161.073</b>	<b>(1.163.336.930.225)</b>	<b>486.150.943.294</b>	<b>486.150.943.294</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	249.800.000.000	249.800.000.000	384.100.000.000	(383.950.000.000)	249.650.000.000	249.650.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (ii)	258.718.474.142	258.718.474.142	515.016.218.823	(356.128.771.975)	99.831.027.294	99.831.027.294
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (iii)	47.000.000.000	47.000.000.000	116.600.000.000	(179.050.000.000)	109.450.000.000	109.450.000.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	20.000.000.000	20.000.000.000	194.252.352.250	(201.472.268.250)	27.219.916.000	27.219.916.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	-	-	42.580.000.000	(42.580.000.000)	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>222.700.000</i>	<i>222.700.000</i>	<i>378.590.000</i>	<i>(155.890.000)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	222.700.000	222.700.000	378.590.000	(155.890.000)	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>957.410.000</b>	<b>957.410.000</b>	<b>1.336.000.000</b>	<b>(378.590.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	957.410.000	957.410.000	1.336.000.000	(378.590.000)	-	-
<b>Tổng</b>	<b>576.698.584.142</b>	<b>576.698.584.142</b>	<b>1.254.263.161.073</b>	<b>(1.163.715.520.225)</b>	<b>486.150.943.294</b>	<b>486.150.943.294</b>

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4302191/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ký ngày 06/08/2021 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/7/2022. Khoản vay có thời hạn từ 07 - 10 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất từ 7.5% - 8.0%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- + Nhà và đất tại phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.11).
- + Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 5.11).
- + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị cầm cố gốc là 7.600.000.000 VND (Thuyết minh số 5.1)
- + Tài sản đảm bảo là bất động sản, ô tô và tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1400-LAV-202000304 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ký ngày 03/04/2020 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày 25/11/2021 đến ngày 12/11/2022. Khoản vay có thời hạn từ 03 - 10 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 7.5% năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Quyền sở hữu các căn hộ chung cư tại tòa nhà Richland Southern ngõ 233 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội (Thuyết minh số 5.7).
  - + Xe ô tô Landcruiser (BKS 30E-414.32), Lexus LX570 (BKS 30E-431.93) (Thuyết minh số 5.10).
  - + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 15.930.000.000 VND (Thuyết minh số 5.1)
  - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (iii) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506-LAV-202100967 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ ký ngày 18/11/2021 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến 12/11/2022. Khoản vay có thời hạn từ 06 - 07 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất 8.0%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (iv) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay số 190520-3078574-01-SME ngày 21/5/2021 với số tiền là 1.336.000.000 VND, thời hạn duy trì là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 8%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Toyota Landcruiser Prado thuộc sở hữu của Công ty (BKS 30F-930.46) (Thuyết minh số 5.10).
- Hợp đồng cho vay số 280521 - 3078574-01-SME ngày 10/06/2021 với số tiền là 51.700.000.000 VND, thời hạn duy trì là 04 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên với lãi suất từ 8.0%-8.2%/năm. Mục đích của khoản vay là thanh toán LC, điện chuyển tiền, thuế GTGT, thuế nhập khẩu cho lô xe bán cho các mỏ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Công ty Kho vận Cẩm Phả, Công ty Than Mạo Khê.
- Hợp đồng cho vay số 300621 - 3078574-01-SME ngày 30/06/2021 với hạn mức là 160.000.000.000 VND, thời hạn duy trì là 12 tháng tính từ ngày 30/6/2021 với lãi suất từ 7.7%/năm. Mục đích của khoản vay là thanh toán LC, điện chuyển tiền, thuế GTGT, thuế nhập khẩu cho lô xe mỏ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Công ty Kho vận Cẩm Phả, Công ty Than Mạo Khê (Thuyết minh số 5.3).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>162.000.000.000</b>	<b>10.928.178.127</b>		<b>(7.431.125.983)</b>	<b>165.497.052.144</b>
Tăng vốn trong năm trước	90.000.000.000	-	-	-	90.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.194.131.348	9.194.131.348
Tăng khác	-	-	(125.242.297)	-	(125.242.297)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(206.000.000)	(206.000.000)
Giảm khác	-	-	125.242.297	-	125.242.297
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>252.000.000.000</b>	<b>10.928.178.127</b>	<b>-</b>	<b>747.005.365</b>	<b>263.675.183.491</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.729.363.118	12.729.363.118
Tăng khác	-	-	123.539.713	-	123.539.713
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Giảm khác	-	-	(123.539.713)	-	(123.539.713)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>252.000.000.000</b>	<b>10.928.178.127</b>	<b>-</b>	<b>13.326.368.484</b>	<b>276.254.546.610</b>

(\*): Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 150.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 09/NQ - DHDCD ngày 27/4/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	56.180.000.000	56.180.000.000
<b>Tổng</b>	<b>252.000.000.000</b>	<b>252.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Năm 2021	Năm 2020
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	252.000.000.000	162.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	90.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	252.000.000.000	252.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	810.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.200.000	25.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.200.000	25.200.000
Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.200.000	25.200.000
Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

**5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	150,01	150,01





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.052.317.834.836	1.394.891.992.575
Doanh thu bán thành phẩm	142.077.300.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.499.822.759	2.258.778.294
Doanh thu kinh doanh bất động sản	25.331.723.581	126.961.540.450
Doanh thu hoạt động xây lắp	194.461.911.884	318.456.011.502
<b>Tổng</b>	<b>1.415.688.593.060</b>	<b>1.842.568.322.821</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)	<b>447.858.291.351</b>	<b>467.184.971.094</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.044.389.127.418	1.384.415.272.494
Giá vốn của thành phẩm đã bán	132.468.434.860	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.200.772.607	1.908.389.310
Giá vốn kinh doanh bất động sản	27.944.430.196	138.561.589.847
Giá vốn hoạt động xây lắp	175.858.094.464	280.002.774.863
<b>Tổng</b>	<b>1.381.860.859.545</b>	<b>1.804.888.026.514</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	18.827.682.573	13.454.236.017
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và lãi trái phiếu	38.259.000.000	10.715.080.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	4.532.012.324
Lãi chênh lệch tỷ giá	151.974.713	25.424.657
<b>Tổng</b>	<b>57.238.657.286</b>	<b>28.726.752.998</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	48.463.218.078	32.061.440.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá	558.907.077	145.777.239
Trích/(Hoàn nhập) DP giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.626.434.208	716.369.539
Chi phí tài chính khác	841.205.480	77.583.569
<b>Tổng</b>	<b>53.489.764.843</b>	<b>33.001.171.296</b>

19179  
CÔNG TY  
HH  
TOÁN  
TAM  
IÁNH  
BẮC  
ĐI - VIỆC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	8.788.382.977	7.592.888.547
Chi phí đồ dùng văn phòng	130.728.180	366.011.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.836.641.726	3.651.089.339
Thuế, phí và lệ phí	434.342.866	395.696.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.594.230.154	1.630.570.056
Chi phí khác bằng tiền	2.579.523.902	3.376.801.850
<b>Tổng</b>	<b>16.363.849.805</b>	<b>17.013.057.438</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.697.948.277	2.474.973.188
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	2.776.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	769.407.291	299.192.394
Chi phí khác bằng tiền	451.357.174	378.006.231
<b>Tổng</b>	<b>2.918.712.742</b>	<b>3.154.948.449</b>

**6.6 Thu nhập khác và chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.095.083.719</b>	<b>2.494.555.124</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	2.028.674.386
- Xử lý số dư công nợ	2.392.826.978	-
- Các khoản khác	702.256.741	465.880.738
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.379.044.011</b>	<b>1.556.316.963</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	774.469.636	-
- Tiền phạt do chậm nộp thuế	-	6.396.681
- Các khoản bị phạt thuế	501.838.007	1.543.247.652
- Các khoản khác	102.736.368	6.672.630
<b>Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)</b>	<b>1.716.039.708</b>	<b>938.238.161</b>

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.117.832.150	368.787.690
Chi phí nhân công	10.486.331.254	10.067.861.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.070.993.577	3.902.250.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.218.170.657	286.026.013.463
Chi phí khác bằng tiền	3.030.881.076	3.754.808.081
<b>Tổng</b>	<b>331.924.208.714</b>	<b>304.119.721.746</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)****6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.280.740.001	4.929.530.534
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH năm nay	-	52.448.401
<b>Tổng</b>	<b>7.280.740.001</b>	<b>4.981.978.935</b>

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>20.010.103.119</b>	<b>14.176.110.283</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>16.393.596.884</b>	<b>10.471.542.385</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	16.393.596.884	11.516.503.489
Các khoản phạt	501.838.007	1.543.247.652
Lỗi CLTG khoản phải thu và tiền	609.657.263	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	15.282.101.614	9.973.255.837
<i>Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
<i>Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.044.961.104)
Lãi CLTG của tiền và các khoản phải thu	-	(1.044.961.104)
Doanh thu đã tính vào TN chịu thuế của (các) năm trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>36.403.700.003</b>	<b>24.647.652.668</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>36.403.700.003</b>	<b>24.647.652.668</b>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD</i>	<i>39.016.406.618</i>	<i>36.247.702.065</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản</i>	<i>(2.612.706.615)</i>	<i>(11.600.049.397)</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	7.280.740.001	4.929.530.534
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>10.745.768.795</b>	<b>9.004.414.084</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	52.448.401
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	10.555.687.147	(3.240.624.224)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>28.582.195.942</b>	<b>10.745.768.795</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
+ Bán TSCĐ thanh lý thu qua bù trừ công nợ	-	2.133.000.000
+ Tiền thu từ đi vay qua bù trừ công nợ	1.800.000.000	-
+ Tiền trả nợ gốc vay qua bù trừ công nợ	10.810.069.315	11.809.787.008

### 8. THÔNG TIN KHÁC

#### 8.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty CP Khoáng sản và thương mại ITASCO (iii)	Công ty con/Đầu tư khác
Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con
Công ty CP Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than ITASCO (i)	Công ty con
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư An Xuân/Công ty CP Đầu tư năng lượng An Xuân (ii)	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS

(i): Công ty chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con nêu trên; tuy nhiên trong kỳ các công ty con nêu trên đã đi vào hoạt động.

(ii): Từ thời điểm 27/04/2021, Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân không còn là bên liên quan của Công ty do ông Đoàn Hải Chiến đã miễn nhiệm vào ngày 27/04/2021.

(iii): Công ty thực hiện chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản và thương mại - ITASCO và thực hiện tái cơ cấu công ty này thành công ty cổ phần theo biên bản họp Hội đồng quản trị số số 01.14.09 ngày 14/9/2021.

#### a. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	1.751.948.989	2.489.800.000
<b>Tổng</b>	<b>1.751.948.989</b>	<b>2.489.800.000</b>

#### Thù lao Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch	364.100.000	388.800.000
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên	304.000.000	324.000.000
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên	240.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Công Việt	Ủy viên	48.000.000	228.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/TGD	288.000.000	240.000.000
<b>Tổng</b>		<b>956.100.000</b>	<b>1.420.800.000</b>

#### Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn An	Phó TGD	2.571.429	216.000.000
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó TGD	187.086.255	240.000.000
Ông Phạm Sỹ Long	Phó TGD	109.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó TGD	14.260.870	-
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Kế toán trưởng	194.130.435	180.000.000
<b>Tổng</b>		<b>507.048.989</b>	<b>726.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**8. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****8.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Thù lao thành viên Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Đoàn Hải Chiến	Trưởng BKS cũ	60.000.000	180.000.000
Ông Trương Đức Phong	Ủy viên cũ	36.800.000	119.800.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Ủy viên	43.200.000	43.200.000
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	120.000.000	-
Bà Hà Thị Hải Yến	Ủy viên	28.800.000	-
<b>Tổng</b>		<b>288.800.000</b>	<b>343.000.000</b>

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Bán hàng</b>				
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	210.950.926.947	275.144.609.223
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	297.000.000	252.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	7.647.203.440	35.639.233.370
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê văn phòng	180.000.000	180.000.000
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	Bán than các loại	-	84.548.221.589
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	Cho thuê VP, thuê xe	-	284.208.211
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	228.651.977.950	65.894.332.280
Công ty cổ phần năng lượng An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trưởng BKS	Cho thuê văn phòng và dịch vụ điện, nước Lãi chuyên nhượng CP của Công ty CP SIMACAI	131.183.014	536.366.421
<b>Tổng</b>			<b>447.858.291.351</b>	<b>467.184.971.094</b>

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Mua hàng</b>				
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Mua than chế biến	95.575.250.355	280.743.283.302
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	CF thu gom than	155.096.943	-
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	Mua than chế biến	18.243.474.828	51.890.086.152
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	Mua dịch vụ	199.235.101.028	64.183.327.336
<b>Tổng</b>			<b>313.208.923.154</b>	<b>396.816.696.790</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**8. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****8.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Cho vay</b>				
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Cho vay	263.145.000.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả gốc vay	135.760.000.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Lãi cho vay	5.563.220.138	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Cho vay	59.870.000.000	199.594.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Trả gốc vay	153.000.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Lãi cho vay	5.032.856.438	2.256.403.288
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	Lãi chậm trả	-	2.865.227.475
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	Vay vốn	-	18.415.000.000
		Trả nợ vay	-	157.357.534

**c. Số dư với các bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP năng lượng An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	-	164.809.903
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	881.100.000	9.120.136.543
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	-	34.777.475.060
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	7.805.487.847	66.137.765.508
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	720.500.000	522.500.000
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>77.713.482.368</b>	<b>15.163.853.452</b>
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	74.510.978.916	-
Công ty cổ phần Khoáng sản và thương mại ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	3.202.503.452	10.163.853.452



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**8. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****8.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>127.385.000.000</b>	<b>201.850.403.288</b>
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	127.385.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (Gốc vay)	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	-	199.594.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân (Dự thu lãi cho vay)	Công ty cùng chịu sự quản lý của Trường BKS	-	2.256.403.288
<b>Phải thu khác</b>		<b>5.642.820.138</b>	<b>1.044.627.475</b>
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	79.600.000	7.400.000
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	-	1.037.227.475
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	5.563.220.138	-
<b>Phải trả người bán</b>		<b>36.159.220.067</b>	<b>74.340.423.329</b>
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	-	13.577.360.987
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty con	35.997.817.796	60.601.660.071
Cty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Itasco	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>74.024.280.419</b>	-
Công ty TNHH Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	74.024.280.419	-
Công ty cổ phần Chế biến khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty con/Đầu tư khác	-	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>1.030.000.000</b>	-
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	1.030.000.000	-

**8.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**8. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**8.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

002 \* MW